

## TOÁN 8 - TUẦN 13

### CHƯƠNG II. PHÂN THỨC ĐẠI SỐ

#### BÀI 6 + 7: PHÉP CỘNG, TRỪ CÁC PHÂN THỨC ĐẠI SỐ

##### I. Kiến thức:

##### 1. Cộng – trừ các phân thức cùng mẫu

$$\begin{aligned}\oplus \frac{A}{M} + \frac{B}{M} &= \frac{A+B}{M} \\ \oplus \frac{A}{M} - \frac{B}{M} &= \frac{A-B}{M} \\ \oplus \frac{A}{M} + \frac{B}{M} - \frac{C}{M} &= \frac{A+B-C}{M}\end{aligned}$$

**Ví dụ 1:** Thực hiện phép tính

$$a) \frac{x^2}{3x+9} + \frac{6x+9}{3x+9} = \frac{x^2+6x+9}{3x+9} = \frac{(x+3)^2}{3(x+3)} = \frac{x+3}{3}$$

$$b) \frac{2x-3}{x-2} - \frac{2x+4}{x-2} = \frac{2x-3-(2x+4)}{x-2} = \frac{2x-3-2x-4}{x-2} = \frac{-7}{x-2}$$

$$c) \frac{x+1}{x-5} + \frac{x-18}{x-5} - \frac{x+2}{x-5} = \frac{x+1+x-18-(x+2)}{x-5} = \frac{x+1+x-18-x-2}{x-5} = \frac{-19}{x-5}$$

 **Chú ý.**

- Phân thức đối của phân thức  $\frac{A}{B}$  là  $-\frac{A}{B}$
- $-\frac{A}{B} = \frac{-A}{B} = \frac{A}{-B}$

Phân thức đối của  $\frac{1}{a-b}$  là:  $\frac{-1}{b-a}$

**Ví dụ 2:** Thực hiện phép tính

$$\frac{2+3x}{x-1} + \frac{2x+3}{1-x} = \frac{2+3x}{x-1} + \frac{-(2x+3)}{x-1} = \frac{2+3x-(2x+3)}{x-1} = \frac{2+3x-2x-3}{x-1} = \frac{x-1}{x-1} = 1$$

##### 2. Cộng – trừ các phân thức không cùng mẫu

**Phương pháp**

**Cộng – trừ các phân thức không cùng mẫu,** ta làm như sau:

- Bước 1: Quy đồng các phân thức.
- Bước 2: Cộng – trừ các phân thức sau khi QĐ.
- Bước 3: Thu gọn

### Ví dụ 2. Tính

$$a) \frac{y-12}{6y-36} + \frac{6}{y^2-6y}$$

Ta có :  $6y-36=6(y-6)$ ;  $y^2-6y=6.(y-6)$ . Chọn **MTC** là:  $6.y.(y-6)$

$$\begin{aligned} \frac{y-12}{6y-36} + \frac{6}{y^2-6y} &= \frac{y-12}{6(y-6)} + \frac{6}{y(y-6)} \\ &= \frac{(y-12).y}{6(y-6).y} + \frac{6.6}{y(y-6).6} & (B_1) \\ &= \frac{(y-12).y+36}{6y(y-6)} & (B_2) \\ &= \frac{y^2-12y+36}{6y(y-6)} = \frac{(y-6)^2}{6y(y-6)} = \frac{y-6}{6y} & (B_3) \end{aligned}$$

$$b) \frac{1}{xy-y^2} - \frac{1}{x^2-xy}$$

Ta có :  $xy-y^2=y(x-y)$ ;  $x^2-xy=x(x-y)$ . Chọn **MTC** là:  $x.y.(x-y)$

$$\begin{aligned} \frac{1}{xy-y^2} - \frac{1}{x^2-xy} &= \frac{1}{y(x-y)} - \frac{1}{x(x-y)} \\ &= \frac{1.x}{y(x-y).x} - \frac{1.y}{x(x-y).y} \\ &= \frac{x-y}{xy(x-y)} = \frac{1}{xy} \end{aligned}$$

**II. Bài tập:** HS làm bài tập 21, 22, 23 trang 46 SGK  
Bài tập 29,30 trang 50 SGK

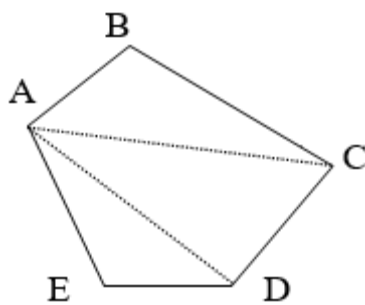
## CHƯƠNG II. ĐA GIÁC. DIỆN TÍCH ĐA GIÁC

### BÀI 1: ĐA GIÁC. ĐA GIÁC ĐỀU

#### I. Kiến thức:

1) *Khái niệm về đa giác:*

**Định nghĩa:** (sgk)



**Đa giác ABCDE**

Các đỉnh: A,B,C,D,E

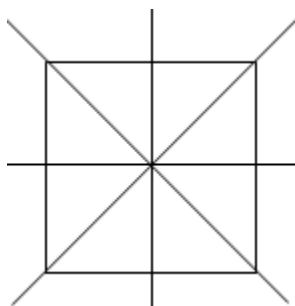
Các cạnh: AB, BC, CD, DE, EA

Các đường chéo: AC, AD, BD, BE, CE

Các góc:  $\hat{A}, \hat{B}, \hat{C}, \hat{D}, \hat{E}$

## 2) Đa giác đều:

**Định nghĩa:** Đa giác đều là đa giác có tất cả cạnh bằng nhau và tất cả các góc bằng nhau



## II. Bài tập: làm bài tập 2,3, 5 trang 115 SGK

# BÀI 2: DIỆN TÍCH HÌNH CHỮ NHẬT

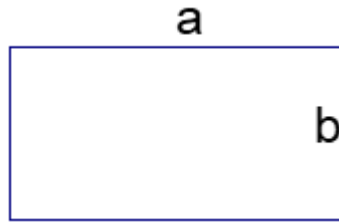
## I. Kiến thức:

### 1/ *Khái niệm diện tích đa giác*:

- Số đo của phần mặt phẳng giới hạn bởi một đa giác gọi là diện tích của đa giác đó
- Mỗi đa giác có một diện tích xác định, diện tích đa giác là một số dương
- Tính chất của diện tích đa giác: SGK trang 116

Kí hiệu: S

## 2/ Công thức tính diện tích hình chữ nhật:



Diện tích hcn bằng tích hai kích thước của nó

$$S = a \cdot b$$

## 3/ Công thức tính diện tích hình vuông, tam giác vuông

a) Diện tích hình vuông bằng bình phương cạnh của nó

$$S = a^2$$

b) Diện tích tam giác vuông bằng nửa tích hai cạnh góc vuông

$$S = \frac{1}{2} a \cdot b$$

**II. Bài tập:** làm bài tập 7,9 ,10 trang 119 , 120 SGK